Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5407.20.00

Mã HS	5407.20.00
Mô tả hàng hóa	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04 / - Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự
Đơn vị	kg/m/m2
Thời điểm tạo	03/11/2026 14:40:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/54072000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8384
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8384
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8384
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,3	8,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E7999
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7953
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7953
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7953
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7953
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7953
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7953
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8003
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8003

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8003
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8003
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8003
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8003
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8004
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8004
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8004
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8004
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8004
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8004
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8005
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7959
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F7966
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G7966
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H7966
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I7966
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J7966
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K7966
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7988
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7988
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7988
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7988
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7988
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7988
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8035
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8035

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8035
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8035
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8035
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8035
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8015
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8015
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8015
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8015
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8015
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8015
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D8028
AHKFTA	2023	2023	12	AKH!E8028
AHKFTA	2024	2024	12	AKH!F8028
AHKFTA	2025	2025	12	AKH!G8028
AHKFTA	2026	2026	12	AKH!H8028
AHKFTA	2027	2027	12	AKH!I8028
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8032
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8032
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8032
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8032
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8032
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8032
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8032
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8032
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8032
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8032

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8032
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8032
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7983
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7983
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7983
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7983
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7983
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7983
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7983
RCEP A	2022	2022	11,2	RCEPT-A!D8020
RCEP A	2023	2023	10,4	RCEPT-A!E8020
RCEP A	2024	2024	9,6	RCEPT-A!F8020
RCEP A	2025	2025	8,8	RCEPT-A!G8020
RCEP A	2026	2026	8	RCEPT-A!H8020
RCEP A	2027	2027	7,2	RCEPT-A!I8020
RCEP B	2022	2022	11,2	B!D8020
RCEP B	2023	2023	10,4	B!E8020
RCEP B	2024	2024	9,6	B!F8020
RCEP B	2025	2025	8,8	B!G8020
RCEP B	2026	2026	8	B!H8020
RCEP B	2027	2027	7,2	B!I8020
RCEP C	2022	2022	12	C!D8020
RCEP C	2023	2023	12	C!E8020
RCEP C	2024	2024	12	C!F8020
RCEP C	2025	2025	12	C!G8020
RCEP C	2026	2026	12	C!H8020

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	12	C!I8020
RCEP D	2022	2022	11,3	D!D8020
RCEP D	2023	2023	10,5	D!E8020
RCEP D	2024	2024	9,8	D!F8020
RCEP D	2025	2025	9	D!G8020
RCEP D	2026	2026	8,3	D!H8020
RCEP D	2027	2027	7,5	D!I8020
RCEP E	2022	2022	11,2	E!D8023
RCEP E	2023	2023	10,4	E!E8023
RCEP E	2024	2024	9,6	E!F8023
RCEP E	2025	2025	8,8	E!G8023
RCEP E	2026	2026	8	E!H8023
RCEP E	2027	2027	7,2	E!I8023
RCEP F	2022	2022	11,2	F!D8020
RCEP F	2023	2023	10,4	F!E8020
RCEP F	2024	2024	9,6	F!F8020
RCEP F	2025	2025	8,8	F!G8020
RCEP F	2026	2026	8	F!H8020
RCEP F	2027	2027	7,2	F!I8020
VIFTA	2024	2024	0	VI!F7403
VIFTA	2025	2025	0	VI!G7403
VIFTA	2026	2026	0	VI!H7403
VIFTA	2027	2027	0	VI!I7403

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 12%, RCEP (Phụ lục C) 12%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (12%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 12%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5407.20.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5407.20.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8384), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.